

Số: 38./2026/CV.MHS

Đồng Nai, ngày 02 tháng 02 năm 2026

V/v: Công khai thông tin về bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh.

**Kính gửi: - UBND tỉnh Đồng Nai  
- Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai**

- Căn cứ Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15;
- Căn cứ Điều 4 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 02/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;
- Căn cứ Khoản 4 Điều 15 Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 01/9/2024 của Chính phủ quy định về cơ sở dữ liệu và công khai thông tin trong lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản.

**Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3801100876, đăng ký lần đầu ngày 01/06/2015, thay đổi lần 11 ngày 12/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp đổi.
- Địa chỉ: Lô HT1, Đường N6, Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 083.89999495 – 0918.011.903
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Thành Chung. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Minh Hưng - Sikico (“Công ty”) là Chủ đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, tại Xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước (nay là xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai).

Tuân thủ theo quy định của pháp luật liên quan đến việc công khai thông tin về bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh. Công ty xin nộp báo cáo đến Quý cơ quan:

1. Thông tin, dữ liệu về Bất động sản, dự án Bất động sản trước khi đưa vào kinh doanh (Biểu mẫu số 09-Phụ lục kèm theo Nghị định số 94/2024/NĐ-CP).
2. Thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản của dự án (Biểu mẫu số 11 - Phụ lục kèm theo Nghị định số 94/2024/NĐ-CP).

(Đính kèm chi tiết các hồ sơ và tài liệu của Dự án)

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP  
MINH HƯNG - SIKICO  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Huỳnh Thành Chung**

*PL*



**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ BẤT ĐỘNG SẢN, DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN  
TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO KINH DOANH**

Kỳ báo cáo: Quý 4 năm 2025

1. Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Minh Hưng - Sikico

2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

- Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1         | Tên chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2         | Mã số thuế: 3801100876                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3.1       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 3801100876 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2015, thay đổi lần 11 ngày 12/08/2025                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3.2       | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1781864278 chứng nhận lần đầu ngày 30/05/2016, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 25/06/2025                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 4         | Địa điểm thực hiện dự án: Xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 5         | Quy mô dự án (ha): 655 ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 6         | Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng): 3.392.212.703.450 VNĐ (Bằng chữ: ba nghìn ba trăm chín mươi hai tỷ, hai trăm mười hai triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn bốn trăm năm mươi đồng)                                                                                                                                                                                                                                  |
| 7         | Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu, đến ngày 30/05/2066.                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 8         | <p>Tiến độ dự án được duyệt:</p> <p>+ Giai đoạn 1 (năm 2019): Triển khai đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng, diện tích 190 ha để thu hút đầu tư</p> <p>+ Giai đoạn 2 (từ năm 2020-2022): Triển khai đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng, diện tích 305 ha để thu hút đầu tư</p> <p>+ Giai đoạn 3 (Quý III/2026): Triển khai đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng, diện tích 160 ha để thu hút đầu tư</p> |
| <b>II</b> | <b>THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1         | Quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư dự án bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                              |





|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.1 | Văn bản số 866/TTg-KTN ngày 26/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico, tỉnh Bình Phước (655ha).                                                                                                                                                         |
| 1.2 | Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thành lập KCN Minh Hưng - Sikico, tại xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.                                                                                                                                                                                           |
| 1.3 | Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (cấp lần đầu ngày 26/05/2016 tại CV 866/TTg-KTN), điều chỉnh lần thứ nhất ngày 16/06/2025                                                                                                                                    |
| 2   | Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2.1 | Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Hớn Quản quản lý, đồng thời cho Công ty CP KCN Minh Hưng - Sikico thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico.                                                                     |
| 2.2 | Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh thu hồi đất do Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Hớn Quản quản lý, đồng thời cho Công ty CP KCN Minh Hưng - Sikico thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico. |
| 2.3 | Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 28/06/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh diện tích đất Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp MHS của Công ty Cổ phần Công nghiệp MHS tại Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh.                                                                                  |
| 3   | Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án được phê duyệt                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3.1 | Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.                                                                                                                                                 |
| 3.2 | Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.                                                                                                                                       |
| 3.3 | Quyết định số 3324/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico và KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.                                                                                                          |
| 3.4 | Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico và KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.                                                                                                          |



|     |                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.5 | <i>Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico và KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.</i> |
| 3.6 | <i>Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico thuộc xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.</i>                              |
| 3.7 | <i>Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 09/05/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN MHS tại xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước</i>                                               |
| 3.8 | <i>Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN MHS và KCN MHS mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản</i>                                               |
| 4   | Hợp đồng mẫu được sử dụng để ký kết trong giao dịch kinh doanh bất động sản<br><i>Xem biểu mẫu đính kèm</i>                                                                                                                                         |
| III | <b>THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)</b>                                                                                                                          |
| 1   | Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền                                                                                           |
| 2   | Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng                                                                                                                                                                                   |
| 3   | Thông báo khởi công xây dựng công trình                                                                                                                                                                                                             |
| 4   | Giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo tiến độ dự án                                                                                                       |
| 5   | Giấy tờ chứng minh đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng phần móng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có nhà ở                                                                            |
| 6   | Giấy tờ về quyền sử dụng đất (Có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất)                                                                                                                                                                   |
|     | - Quyết định giao đất                                                                                                                                                                                                                               |
|     | - Quyết định cho thuê đất và hợp đồng về cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai                                                                                                                                          |
|     | - Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất                                                                                                                                                                                                   |
|     | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                 |
|     | - Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở                                                                                                                                                                                         |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                             |
|           | - Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai                                                                                                                            |
| 7         | Văn bản cam kết phát hành bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Kinh doanh bất động sản của ngân hàng thương mại trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam                                                |
| 8         | Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua                                                                                                                                   |
| 9         | Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)                                                                                                                                                                                     |
| 10        | Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh                                                                                            |
| 11        | Thông tin về phần diện tích sử dụng chung đối với bất động sản là nhà chung cư, công trình xây dựng, tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng                                                                                                          |
| <b>IV</b> | <b>THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÓ SẴN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)</b>                                                                                                                                               |
| 1         | Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở                                                                                                                                                                                            |
| 2         | Các thông tin khác                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | - Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)                                                                                                                                                                                   |
|           | - Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh                                                                                           |
| <b>V</b>  | <b>THÔNG TIN VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)</b>                                                                                                               |
| 1         | Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã có hạ tầng kỹ thuật                                                                                                                                                               |
| 1.1       | <i>Quyết định số 934/QĐ-STNMT ngày 28/11/2019 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Phước về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico (đợt 1).</i>  |
| 1.2       | <i>Quyết định số 1032/QĐ-STNMT ngày 31/12/2019 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Phước về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico (đợt 2).</i> |
| 1.3       | <i>GCNQSDĐ số: CT 766232 cấp ngày 31/12/2019, thửa đất số 152, Lô A21-1</i>                                                                                                                                                                          |



|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | (GCNQSDĐ điển hình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 2          | Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở                                                                                                                                                |
| 3          | Giấy tờ về việc hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết, theo tiến độ dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt                                                                                                                                                         |
| 3.1        | <i>Biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành Công trình đường dây 12,7kv &amp; 05 TBA 1x25kVA cho KCN Minh Hưng – Sikico ngày 30/12/2021 giữa các bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico và Điện lực Chơn Thành</i>                                                                                                 |
| 3.2        | <i>Biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành Công trình đường dây 12,7kv &amp; 11 TBA 1x25kVA cho KCN Minh Hưng – Sikico ngày 24/05/2022 giữa các bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico và Điện lực Chơn Thành</i>                                                                                                 |
| 3.3        | <i>Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình/ hạng mục công trình xây dựng số: 122/GĐ-DDCN/HT ngày 09/08/2023 của Cục giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng- Bộ xây dựng (Nhà máy cấp nước ngầm tại KCN Minh Hưng-Sikico (giai đoạn 1 công suất 2.960 m<sup>3</sup>/ngày đêm))</i> |
| 3.4        | <i>Biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành Công trình Xây dựng mới đường dây 22kV cấp điện cho KCN Minh Hưng – Sikico ngày 13/11/2023 giữa các bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico và Điện lực Chơn Thành và Công ty Điện lực Bình Phước</i>                                                                   |
| 3.5        | <i>Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình/Hạng mục công trình xây dựng số 01/GĐ-DDCN/HT ngày 02/01/2024 của Cục giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng- Bộ xây dựng (Nhà máy xử lý nước thải công suất 25.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm-công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp I).</i>    |
| 4          | Giấy tờ về việc chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan)                                                                                                                                                                       |
| 5          | Các thông tin khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|            | - Các hạn chế về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                  |
|            | - Việc thế chấp quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>VI</b>  | <b>LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 1          | Doanh nghiệp Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2          | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>VII</b> | <b>DỰ ÁN CHUYỂN NHƯỢNG (Nếu có)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

|                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |                                                                                                                                                                                                                        |                           |                             |                                                             |                             |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                                         | <b>Thông tin chi tiết về toàn bộ dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng</b>                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |                                                                                                                                                                                                                        |                           |                             |                                                             |                             |
| 1                                                       | Tên chủ đầu tư nhận chuyển nhượng:.....                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |                                                                                                                                                                                                                        |                           |                             |                                                             |                             |
| 2                                                       | Địa điểm dự án chuyển nhượng:.....                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |                                                                                                                                                                                                                        |                           |                             |                                                             |                             |
| 3                                                       | Quy mô của dự án chuyển nhượng (theo Quyết định số.....):.....                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |                                                                                                                                                                                                                        |                           |                             |                                                             |                             |
| 4                                                       | Tổng vốn đầu tư/tổng mức đầu tư (tỷ đồng):.....                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |                                                                                                                                                                                                                        |                           |                             |                                                             |                             |
| 5                                                       | Thời hạn hoạt động của dự án: .....năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |                                                                                                                                                                                                                        |                           |                             |                                                             |                             |
| 6                                                       | Tiến độ dự án được duyệt (từ ... đến ...)                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |                                                                                                                                                                                                                        |                           |                             |                                                             |                             |
| 7                                                       | Văn bản pháp lý của dự án chuyển nhượng (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng pdf)                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |                                                                                                                                                                                                                        |                           |                             |                                                             |                             |
|                                                         | - Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với toàn bộ hoặc phần dự án chuyển nhượng<br>- Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng<br>- Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng hoặc bản vẽ kiến trúc cảnh quan (nếu có)<br>- Giấy phép xây dựng hoặc thông báo khởi công |                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |                                                                                                                                                                                                                        |                           |                             |                                                             |                             |
| <b>VIII BẤT ĐỘNG SẢN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯA VÀO GIAO DỊCH</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |                                                                                                                                                                                                                        |                           |                             |                                                             |                             |
| STT                                                     | Loại hình bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                              | Cơ cấu loại hình bất động sản của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Kê khai trước khi có thông báo khởi công xây dựng hoặc trước khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng để thực hiện dự án (nếu có)) |                             | Bất động sản đủ điều kiện giao dịch trong kỳ báo cáo (Kê khai trước khi dự án có thông báo đủ điều kiện giao dịch, bán nhà ở hình thành trong tương lai, trước khi chủ đầu tư đưa bất động sản của dự án ra giao dịch) |                           |                             | Lũy kế sản phẩm bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch |                             |
|                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Số lượng (căn, phòng, lô)                                                                                                                                                                                                                                     | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tiến độ triển khai xây dựng                                                                                                                                                                                            | Số lượng (căn, phòng, lô) | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số lượng (căn, phòng, lô)                                   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |

| (1)        | (2)                                                                                                                 | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| <b>1</b>   | <b>BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở</b>                                                                                           |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>1.1</b> | <b>NHÀ Ở THƯƠNG MẠI</b>                                                                                             |     |     |     |     |     |     |     |
| 1.1.1      | Nhà ở (Biệt thự, liền kề và nhà ở độc lập)                                                                          |     |     |     |     |     |     |     |
| 1.1.2      | Chung cư                                                                                                            |     |     |     |     |     |     |     |
| 1.1.3      | Đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền) |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>1.2</b> | <b>NHÀ Ở XÃ HỘI</b>                                                                                                 |     |     |     |     |     |     |     |
| 1.2.1      | Nhà ở riêng lẻ                                                                                                      |     |     |     |     |     |     |     |
| 1.2.2      | Chung cư                                                                                                            |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>1.3</b> | <b>NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP</b>                                                                          |     |     |     |     |     |     |     |
|            | Chung cư                                                                                                            |     |     |     |     |     |     |     |



|     |                                                                                                                |        |             |  |       |             |       |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------|--|-------|-------------|-------|-------------|
| 2   | <b>CÔNG<br/>TRÌNH<br/>THƯƠNG<br/>MẠI,<br/>DỊCH<br/>VỤ, VĂN<br/>PHÒNG,<br/>TRUNG<br/>TÂM<br/>THƯƠNG<br/>MẠI</b> |        |             |  |       |             |       |             |
| 2.1 | Văn phòng                                                                                                      |        |             |  |       |             |       |             |
| 2.2 | Trung tâm<br>thương<br>mại                                                                                     |        |             |  |       |             |       |             |
| 2.3 | Văn phòng<br>kết hợp<br>lưu trú                                                                                |        |             |  |       |             |       |             |
| 2.4 | Căn hộ lưu<br>trú                                                                                              |        |             |  |       |             |       |             |
| 3   | <b>BẤT<br/>ĐỘNG<br/>SẢN DU<br/>LỊCH</b>                                                                        |        |             |  |       |             |       |             |
| 3.1 | Biệt thự du<br>lịch                                                                                            |        |             |  |       |             |       |             |
| 3.2 | Căn hộ du<br>lịch                                                                                              |        |             |  |       |             |       |             |
| 4   | <b>BẤT<br/>ĐỘNG<br/>SẢN<br/>KHU<br/>CÔNG<br/>NGHIỆP</b>                                                        |        |             |  |       |             |       |             |
| 4.1 | Nhà xưởng<br>sản xuất                                                                                          |        |             |  |       |             |       |             |
| 4.2 | Đất (dùng<br>cho mục<br>đích sản                                                                               | 225 lô | 4.963.199,4 |  | 97 lô | 2.444.057,3 | 97 lô | 2.444.057,3 |

|     |                                        |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
|     | xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp)  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5   | <b>CÁC LOẠI HÌNH BẤT ĐỘNG SẢN KHÁC</b> |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Công trình y tế                        |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2 | Công trình giáo dục                    |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.3 | Công trình văn hóa                     |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.4 | Công trình thể dục thể thao            |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.5 | Công trình dịch vụ công cộng           |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- Đối với dự án bất động sản đã thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng vẫn còn tồn kho bất động sản (bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch nhưng chưa thực hiện giao dịch) thì thông tin, dữ liệu được thực hiện kê khai lần đầu được tổng hợp từ thời điểm dự án có bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch đến thời điểm của kỳ báo cáo và được nhập tại cột (6), (7) của Biểu mẫu.

- Mục C (NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP): Kê khai thông tin dữ liệu đối với dự án Nhà ở dành cho công nhân khu công nghiệp.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP

MINH HƯNG-SIKICO



## DANH SÁCH LÔ ĐẤT ĐƯA VÀO KINH DOANH DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO

(26/01/2026)



| STT | Diện tích và thông tin thửa đất sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 |                       |            |        |             |          |                             | Diện tích và thông tin thửa đất sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 28/06/2025; và tờ bản đồ số 55 xã Tân Khai (trước đây là tờ số 32 xã Đồng Nội) |        |                       |          |        |             |                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|--------|-------------|----------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|----------|--------|-------------|-----------------------------|
|     | Tên số                                                                                             | Số vào sổ cấp GCNQSDĐ | Ngày cấp   | Tên lô | Thửa đất số | Loại đất | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tờ bản đồ số                                                                                                                                                           | Tên số | Số vào sổ cấp GCNQSDĐ | Ngày cấp | Tên lô | Thửa đất số | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
| A   | Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico                                                                 |                       |            |        |             |          | 1.652.870,7                 |                                                                                                                                                                        |        |                       |          |        |             | 1.663.339,0                 |
| a   | Đất hành chính dịch vụ                                                                             |                       |            |        |             |          | 132.059,4                   |                                                                                                                                                                        |        |                       |          |        |             | 131.705,3                   |
| 1   | DN181014                                                                                           | CT 46100              | 15/04/2024 | DV1    | 133         | SKK      | 39.471,4                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | DV1    | 217         | 39.471,4                    |
| 2   | DN181018                                                                                           | CT46104               | 15/04/2024 | DV2    | 157         | SKK      | 35.668,5                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | DV2    | 233         | 35.668,5                    |
| 3   | DN181029                                                                                           | CT46114               | 15/04/2024 | DV4    | 242         | SKK      | 26.279,6                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | DV4    | 344         | 25.925,5                    |
| 4   | DN077497                                                                                           | CT46086               | 28/03/2024 | DV5    | 260         | SKK      | 2.356,8                     | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | DV5    | 285         | 2.356,8                     |
| 5   | DN077315                                                                                           | CT45928               | 05/02/2024 | DV3    | 255         | SKK      | 28.283,1                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | DV3    | 395         | 28.283,1                    |
| c   | Đất công nghiệp                                                                                    |                       |            |        |             |          | 1.520.811,3                 |                                                                                                                                                                        |        |                       |          |        |             | 1.531.633,7                 |
| 1   | CT766398                                                                                           | CT21164               | 31/12/2019 | A2-4   | 1           | SKK      | 31.380,4                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | A2-4   | 112         | 31.380,4                    |
| 2   | DN181011                                                                                           | CT46097               | 15/04/2024 | A7-5   | 66          | SKK      | 26.608,9                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | A7-5   | 163         | 26.608,9                    |
| 3   | DN077326                                                                                           | CT45918               | 25/01/2024 | A11-1  | 103         | SKK      | 11.405,3                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | A11-1  | 193         | 11.405,3                    |
| 4   | DN077327                                                                                           | CT45919               | 25/01/2024 | A3-1   | 104         | SKK      | 36.450,2                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | A3-1   | 174         | 36.450,2                    |
| 5   | CT766444                                                                                           | CT21210               | 31/12/2019 | A11-2  | 110         | SKK      | 13.404,6                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | A11-2  | 192         | 13.404,6                    |
| 6   | CT766203                                                                                           | CT21213               | 31/12/2019 | A11-8  | 114         | SKK      | 11.560,4                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | A11-8  | 194         | 11.560,4                    |
| 7   | CT766204                                                                                           | CT21214               | 31/12/2019 | A11-3  | 115         | SKK      | 13.404,8                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | A11-3  | 198         | 13.404,8                    |
| 8   | CT766205                                                                                           | CT21215               | 31/12/2019 | A11-7  | 117         | SKK      | 13.304,4                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | A11-7  | 196         | 13.304,4                    |
| 9   | CT766206                                                                                           | CT21216               | 31/12/2019 | A11-4  | 118         | SKK      | 13.605,7                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | A11-4  | 199         | 13.605,7                    |
| 10  | CT766211                                                                                           | CT21221               | 31/12/2019 | A15-2  | 123         | SKK      | 32.201,7                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | A15-2  | 205         | 32.201,7                    |
| 11  | CT766212                                                                                           | CT21222               | 31/12/2019 | A15-1  | 124         | SKK      | 24.862,6                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | A15-1  | 204         | 24.862,6                    |
| 12  | DN181013                                                                                           | CT46099               | 15/04/2024 | A13-2  | 131         | SKK      | 12.397,8                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | A13-2  | 216         | 12.397,8                    |
| 13  | CT766219                                                                                           | CT21229               | 31/12/2019 | A12-2  | 132         | SKK      | 30.027,0                    | 55                                                                                                                                                                     |        |                       |          | A12-2  | 218         | 30.027,0                    |

| STT | Diện tích và thông tin thửa đất sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 |                       |            |        |             |          |                | Diện tích và thông tin thửa đất sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 28/06/2025; và tờ bản đồ số 55 xã Tân Khai (trước đây là tờ số 32 xã Đồng Nơ) |        |                       |          |        |             |                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|--------|-------------|----------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|----------|--------|-------------|----------------|
|     | Tên số                                                                                             | Số vào sổ cấp GCNQSDĐ | Ngày cấp   | Tên lô | Thửa đất số | Loại đất | Diện tích (m2) | Tờ bản đồ số                                                                                                                                                          | Tên số | Số vào sổ cấp GCNQSDĐ | Ngày cấp | Tên lô | Thửa đất số | Diện tích (m2) |
| 14  | CT766224                                                                                           | CT21234               | 31/12/2019 | A12-1  | 141         | SKK      | 24.368,9       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A12-1  | 219         | 24.368,9       |
| 15  | DN181016                                                                                           | CT46102               | 15/04/2024 | A15-3  | 144         | SKK      | 58.389,5       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A15-3  | 207         | 58.389,5       |
| 16  | DN181017                                                                                           | CT46103               | 15/04/2024 | A12-3  | 148         | SKK      | 30.062,6       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A12-3  | 232         | 30.062,6       |
| 17  | CT766232                                                                                           | CT21242               | 31/12/2019 | A21-1  | 152         | SKK      | 15.721,5       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A21-1  | 229         | 15.721,5       |
| 18  | CT766233                                                                                           | CT21243               | 31/12/2019 | A20-3  | 153         | SKK      | 16.543,4       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A20-3  | 228         | 16.543,4       |
| 19  | CT766234                                                                                           | CT21244               | 31/12/2019 | A12-4  | 154         | SKK      | 24.368,9       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A12-4  | 231         | 24.368,9       |
| 20  | CT766235                                                                                           | CT21245               | 31/12/2019 | A21-2  | 156         | SKK      | 15.907,1       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A21-2  | 230         | 15.907,1       |
| 21  | DN181019                                                                                           | CT46105               | 15/04/2024 | A14-10 | 158         | SKK      | 15.787,6       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A14-10 | 238         | 15.787,6       |
| 22  | DN181020                                                                                           | CT46106               | 15/04/2024 | A14-1  | 159         | SKK      | 17.050,8       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A14-1  | 235         | 17.050,8       |
| 23  | CT766238                                                                                           | CT21248               | 31/12/2019 | A15-4  | 160         | SKK      | 58.377,2       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A15-4  | 239         | 58.377,2       |
| 24  | CT766239                                                                                           | CT21249               | 31/12/2019 | A21-12 | 161         | SKK      | 16.108,0       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A21-12 | 251         | 16.108,0       |
| 25  | CT766240                                                                                           | CT21250               | 31/12/2019 | A21-3  | 162         | SKK      | 15.908,2       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A21-3  | 248         | 15.908,2       |
| 26  | DN181033                                                                                           | CT46118               | 15/04/2024 | A16-2  | 163         | SKK      | 35.755,7       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A16-2  | 244         | 35.755,7       |
| 27  | CT766242                                                                                           | CT21252               | 31/12/2019 | A21-11 | 164         | SKK      | 16.298,8       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A21-11 | 250         | 16.298,8       |
| 28  | CT766243                                                                                           | CT21253               | 31/12/2019 | A14-11 | 165         | SKK      | 22.526,1       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A14-11 | 241         | 22.526,1       |
| 29  | CT766244                                                                                           | CT21254               | 31/12/2019 | A21-4  | 167         | SKK      | 15.907,1       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A21-4  | 247         | 15.907,1       |
| 30  | DN181022                                                                                           | CT46107               | 15/04/2024 | A16-1  | 168         | SKK      | 28.667,7       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A16-1  | 245         | 28.667,7       |
| 31  | CT766246                                                                                           | CT21256               | 31/12/2019 | A21-10 | 169         | SKK      | 16.325,1       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A21-10 | 249         | 16.325,1       |
| 32  | DN181023                                                                                           | CT46108               | 15/04/2024 | A17-8  | 171         | SKK      | 29.130,0       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A17-8  | 242         | 29.130,0       |
| 33  | CT766247                                                                                           | CT21257               | 31/12/2019 | A15-5  | 172         | SKK      | 38.675,6       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A15-5  | 260         | 38.675,6       |
| 34  | CT766248                                                                                           | CT21258               | 31/12/2019 | A21-5  | 173         | SKK      | 15.907,0       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A21-5  | 255         | 15.907,0       |
| 35  | CT766251                                                                                           | CT21261               | 31/12/2019 | A21-9  | 176         | SKK      | 16.324,0       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A21-9  | 253         | 16.324,0       |
| 36  | DN181024                                                                                           | CT46109               | 15/04/2024 | A21-6  | 178         | SKK      | 20.607,0       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A21-6  | 256         | 20.607,0       |
| 37  | CT766254                                                                                           | CT21264               | 31/12/2019 | A21-8  | 179         | SKK      | 16.298,8       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A21-8  | 254         | 16.298,8       |
| 38  | DN181030                                                                                           | CT46115               | 15/04/2024 | A21-7  | 254         | SKK      | 41.006,4       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A21-7  | 269         | 41.006,4       |
| 39  | DN181025                                                                                           | CT46110               | 15/04/2024 | A17-9  | 183         | SKK      | 13.259,3       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A17-9  | 264         | 13.259,3       |
| 40  | CT766257                                                                                           | CT21267               | 31/12/2019 | A15-6  | 184         | SKK      | 56.649,9       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A15-6  | 262         | 56.649,9       |
| 41  | CT766261                                                                                           | CT21271               | 31/12/2019 | A15-7  | 190         | SKK      | 30.687,7       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A15-7  | 261         | 30.687,7       |
| 42  | DN181031                                                                                           | CT46116               | 15/04/2024 | A22-2  | 257         | SKK      | 21.308,3       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A22-2  | 277         | 21.308,3       |



| STT | Diện tích và thông tin thửa đất sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 |                       |            |        |             |          |                | Diện tích và thông tin thửa đất sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 28/06/2025; và tờ bản đồ số 55 xã Tân Khai (trước đây là tờ số 32 xã Đồng Nơ) |        |                       |          |        |             |                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|--------|-------------|----------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|----------|--------|-------------|----------------|
|     | Tên số                                                                                             | Số vào sổ cấp GCNQSDĐ | Ngày cấp   | Tên lô | Thửa đất số | Loại đất | Diện tích (m2) | Tờ bản đồ số                                                                                                                                                          | Tên số | Số vào sổ cấp GCNQSDĐ | Ngày cấp | Tên lô | Thửa đất số | Diện tích (m2) |
| 43  | CT766269                                                                                           | CT21279               | 31/12/2019 | A22-3  | 200         | SKK      | 15.906,9       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A22-3  | 278         | 15.906,9       |
| 44  | DN181032                                                                                           | CT46117               | 15/04/2024 | A22-7  | 258         | SKK      | 21.831,8       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A22-7  | 301         | 21.831,8       |
| 45  | CT766273                                                                                           | CT21283               | 31/12/2019 | A15-9  | 204         | SKK      | 31.936,9       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A15-9  | 288         | 31.936,9       |
| 46  | CT766274                                                                                           | CT21284               | 31/12/2019 | A22-4  | 205         | SKK      | 19.052,3       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A22-4  | 298         | 19.052,3       |
| 47  | CT766277                                                                                           | CT21286               | 31/12/2019 | A22-6  | 209         | SKK      | 16.299,1       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A22-6  | 300         | 16.299,1       |
| 48  | CT766278                                                                                           | CT21287               | 31/12/2019 | A15-10 | 211         | SKK      | 32.529,7       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A15-10 | 287         | 32.529,7       |
| 49  | CT766280                                                                                           | CT21289               | 31/12/2019 | A23-1  | 214         | SKK      | 14.589,0       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A23-1  | 297         | 14.589,0       |
| 50  | DN181026                                                                                           | CT46111               | 15/04/2024 | A22-5  | 216         | SKK      | 19.516,7       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A22-5  | 299         | 19.516,7       |
| 51  | CT766285                                                                                           | CT21295               | 31/12/2019 | A23-2  | 219         | SKK      | 15.906,0       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A23-2  | 311         | 15.906,0       |
| 52  | CT766286                                                                                           | CT21296               | 31/12/2019 | A23-11 | 220         | SKK      | 14.940,8       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A23-11 | 309         | 14.940,8       |
| 53  | CT766288                                                                                           | CT21298               | 31/12/2019 | A15-11 | 222         | SKK      | 44.368,8       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A15-11 | 317         | 43.596,3       |
| 54  | CT766290                                                                                           | CT21300               | 31/12/2019 | A23-3  | 224         | SKK      | 15.908,2       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A23-3  | 312         | 15.908,2       |
| 55  | CT766291                                                                                           | CT21301               | 31/12/2019 | A23-10 | 225         | SKK      | 16.037,8       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A23-10 | 310         | 16.037,8       |
| 56  | CT766292                                                                                           | CT21302               | 31/12/2019 | A23-4  | 226         | SKK      | 15.908,0       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A23-4  | 324         | 15.908,0       |
| 57  | CT766294                                                                                           | CT21304               | 31/12/2019 | A23-9  | 229         | SKK      | 15.099,6       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A23-9  | 326         | 15.099,6       |
| 58  | CT766295                                                                                           | CT21305               | 31/12/2019 | A19-2  | 230         | SKK      | 30.178,5       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A19-2  | 319         | 30.178,5       |
| 59  | CT766297                                                                                           | CT21307               | 31/12/2019 | A23-5  | 232         | SKK      | 15.907,8       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A23-5  | 323         | 15.907,8       |
| 60  | CT766298                                                                                           | CT21308               | 31/12/2019 | A23-8  | 233         | SKK      | 13.350,1       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A23-8  | 325         | 13.350,1       |
| 61  | CT766299                                                                                           | CT21309               | 31/12/2019 | A19-3  | 234         | SKK      | 28.393,7       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A19-3  | 318         | 28.393,7       |
| 62  | DN181027                                                                                           | CT46112               | 15/04/2024 | A23-7  | 237         | SKK      | 10.802,6       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A23-7  | 338         | 10.802,6       |
| 63  | CT766301                                                                                           | CT21311               | 31/12/2019 | A23-6  | 238         | SKK      | 40.844,8       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A23-6  | 339         | 40.844,8       |
| 64  | CT766302                                                                                           | CT21312               | 31/12/2019 | A19-1  | 240         | SKK      | 35.597,4       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A19-1  | 341         | 35.597,4       |
| 65  | DN181028                                                                                           | CT46113               | 15/04/2024 | A19-4  | 241         | SKK      | 21.362,8       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A19-4  | 342         | 21.362,8       |
| 66  |                                                                                                    |                       |            |        |             |          |                | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | A22-8  | 391         | 11.594,9       |
| B   | Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico mở rộng (159ha)                                                 |                       |            |        |             |          | 780.718,3      |                                                                                                                                                                       |        |                       |          |        |             | 780.718,3      |
| a   | Đất hành chính, dịch vụ                                                                            |                       |            |        |             |          | 36.243,4       |                                                                                                                                                                       |        |                       |          |        |             | 36.243,4       |
| 1   | DN181003                                                                                           | CT46089               | 15/04/2024 | DV6    | 16          | SKK      | 18.624,0       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | DV6    | 334         | 18.624,0       |
| 2   | DN181004                                                                                           | CT46090               | 15/04/2024 | DV7    | 20          | SKK      | 17.619,4       | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | DV7    | 336         | 17.619,4       |

| STT                       | Diện tích và thông tin thửa đất sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 |                       |            |        |             |          |                    | Diện tích và thông tin thửa đất sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 28/06/2025; và tờ bản đồ số 55 xã Tân Khai (trước đây là tờ số 32 xã Đồng Nơ) |        |                       |          |        |             |                     |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|--------|-------------|----------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------|----------|--------|-------------|---------------------|
|                           | Tên số                                                                                             | Số vào sổ cấp GCNQSDĐ | Ngày cấp   | Tên lô | Thửa đất số | Loại đất | Diện tích (m2)     | Tờ bản đồ số                                                                                                                                                          | Tên số | Số vào sổ cấp GCNQSDĐ | Ngày cấp | Tên lô | Thửa đất số | Diện tích (m2)      |
| <b>b</b>                  | <b>Đất công nghiệp</b>                                                                             |                       |            |        |             |          | <b>744.474,9</b>   |                                                                                                                                                                       |        |                       |          |        |             | <b>744.474,9</b>    |
| 1                         | CT766304                                                                                           | CT21317               | 31/12/2019 | B2-1-1 | 1           | SKK      | 32.115,6           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B2-1-1 | 270         | 32.115,6            |
| 2                         | CT766305                                                                                           | CT21318               | 31/12/2019 | B2-1-2 | 3           | SKK      | 31.425,0           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B2-1-2 | 272         | 31.425,0            |
| 3                         | DN077462                                                                                           | CT46057               | 18/03/2024 | B2-1-3 | 5           | SKK      | 21.521,0           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B2-1-3 | 273         | 21.521,0            |
| 4                         | DN077464                                                                                           | CT46058               | 18/03/2024 | B2-2   | 7           | SKK      | 39.029,6           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B2-2   | 303         | 39.029,6            |
| 5                         | CT766308                                                                                           | CT21321               | 31/12/2019 | B3-1   | 9           | SKK      | 30.347,1           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B3-1   | 308         | 30.347,1            |
| 6                         | CT766310                                                                                           | CT21323               | 31/12/2019 | B3-2   | 11          | SKK      | 31.424,1           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B3-2   | 329         | 31.424,1            |
| 7                         | DN181002                                                                                           | CT46088               | 15/04/2024 | B3-3   | 14          | SKK      | 31.423,1           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B3-3   | 328         | 31.423,1            |
| 8                         | CT766313                                                                                           | CT21326               | 31/12/2019 | B4-2   | 15          | SKK      | 29.435,1           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B4-2   | 331         | 29.435,1            |
| 9                         | CT766314                                                                                           | CT21327               | 31/12/2019 | B4-3   | 19          | SKK      | 29.287,0           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B4-3   | 332         | 29.287,0            |
| 10                        | DN181005                                                                                           | CT46091               | 15/04/2024 | B4-4   | 21          | SKK      | 31.136,4           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B4-4   | 349         | 31.136,4            |
| 11                        | CT766316                                                                                           | CT21329               | 31/12/2019 | B5-1-1 | 22          | SKK      | 31.712,1           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B5-1-1 | 347         | 31.712,1            |
| 12                        | CT766317                                                                                           | CT21330               | 31/12/2019 | B5-1-2 | 23          | SKK      | 33.842,6           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B5-1-2 | 346         | 33.842,6            |
| 13                        | DN181006                                                                                           | CT46092               | 15/04/2024 | B5-1-3 | 26          | SKK      | 35.867,3           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B5-1-3 | 352         | 35.867,3            |
| 14                        | DN181007                                                                                           | CT46093               | 15/04/2024 | B5-2   | 28          | SKK      | 41.324,4           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B5-2   | 354         | 41.324,4            |
| 15                        | CT766330                                                                                           | CT21343               | 31/12/2019 | B8-1-1 | 41          | SKK      | 37.436,4           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B8-1-1 | 365         | 37.436,4            |
| 16                        | CT766331                                                                                           | CT21344               | 31/12/2019 | B8-2-4 | 42          | SKK      | 19.596,8           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B8-2-4 | 374         | 19.596,8            |
| 17                        | CT766332                                                                                           | CT21345               | 31/12/2019 | B8-1-4 | 43          | SKK      | 32.474,8           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B8-1-4 | 368         | 32.474,8            |
| 18                        | CT766333                                                                                           | CT21346               | 31/12/2019 | B8-1-3 | 44          | SKK      | 32.060,7           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B8-1-3 | 367         | 32.060,7            |
| 19                        | CT766334                                                                                           | CT21347               | 31/12/2019 | B8-1-2 | 45          | SKK      | 31.655,3           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B8-1-2 | 366         | 31.655,3            |
| 20                        | DN181009                                                                                           | CT46095               | 15/04/2024 | B8-1-5 | 46          | SKK      | 31.717,6           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B8-1-5 | 369         | 31.717,6            |
| 21                        | DN181010                                                                                           | CT 46096              | 15/04/2024 | B8-2-1 | 47          | SKK      | 32.095,6           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B8-2-1 | 371         | 32.095,6            |
| 22                        | CT766337                                                                                           | CT21350               | 31/12/2019 | B8-2-2 | 48          | SKK      | 33.707,1           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B8-2-2 | 372         | 33.707,1            |
| 23                        | CT766338                                                                                           | CT21351               | 31/12/2019 | B8-2-3 | 49          | SKK      | 28.526,1           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B8-2-3 | 373         | 28.526,1            |
| 24                        | DP367980                                                                                           | VP14                  | 20/09/2024 | B4-1-1 | 13          | SKK      | 15.314,1           | 55                                                                                                                                                                    |        |                       |          | B4-1-1 | 330         | 15.314,1            |
| <b>Tổng cộng (97 lô):</b> |                                                                                                    |                       |            |        |             |          | <b>2.433.589,0</b> |                                                                                                                                                                       |        |                       |          |        |             | <b>2.444.057,30</b> |



**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH GIAO DỊCH BẤT ĐỘNG SẢN CỦA DỰ ÁN**

Kỳ báo cáo: Quý 4 năm 2025

1. Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Minh Hưng - Sikico
2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai  
- Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai

|          |                                                                                                                                                                      |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN</b>                                                                                                                         |
| 1        | Tên chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO                                                                                                       |
| 2        | Mã số thuế: 3801100876                                                                                                                                               |
| 3        | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:                                                                                                 |
| 3.1      | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 3801100876 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2015, thay đổi lần 11 ngày 12/08/2025                                                 |
| 3.2      | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1781864278 chứng nhận lần đầu ngày 30/05/2016, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 25/06/2025                                                |
| 4        | Địa điểm thực hiện dự án: Xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                                                                                                       |
| 5        | Quy mô dự án (ha): 655 ha                                                                                                                                            |
| 6        | Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng): 3.392.212.703.450 VNĐ (Bằng chữ: ba nghìn ba trăm chín mươi hai tỷ, hai trăm mười hai triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn bốn trăm năm mươi đồng) |
| 7        | Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu, đến ngày 30/05/2066.                                    |
| 8        | Tiến độ dự án được duyệt:<br>+ Giai đoạn 1 (năm 2019): Triển khai đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng, diện tích 190 ha để thu hút đầu tư                             |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | <p>+ Giai đoạn 2 (từ năm 2020-2022): Triển khai đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng, diện tích 305 ha để thu hút đầu tư</p> <p>+ Giai đoạn 3 (Quý III/2026): Triển khai đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng, diện tích 160 ha để thu hút đầu tư</p>                                                                                                       |
| <b>II</b> | <b>THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1         | Quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư dự án bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                |
| 1.1       | Công văn số 1994/UBND-SX ngày 06/09/2006 của UBND tỉnh Bình Phước về Thuận chủ trương đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp tại xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành                                                                                                                                                                                        |
| 1.2       | Văn bản số 866/TTg-KTN ngày 26/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico, tỉnh Bình Phước (655ha).                                                                                                                                                         |
| 1.3       | Văn bản 1442/UBND-KTN ngày 03/06/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về Chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng-Sikico                                                                                                                                                                                                           |
| 1.4       | Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thành lập KCN Minh Hưng - Sikico, tại xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.                                                                                                                                                                                           |
| 1.5       | Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (cấp lần đầu ngày 26/05/2016 tại CV 866/TTg-KTN), điều chỉnh lần thứ nhất ngày 16/06/2025                                                                                                                                    |
| 2         | Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2.1       | Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thu hồi đất do Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Hớn Quản quản lý, đồng thời cho Công ty CP KCN Minh Hưng - Sikico thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico.                                                                     |
| 2.2       | Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh thu hồi đất do Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Hớn Quản quản lý, đồng thời cho Công ty CP KCN Minh Hưng - Sikico thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico. |



|     |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.3 | Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 28/06/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh diện tích đất Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp MHS của Công ty Cổ phần Công nghiệp MHS tại Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh. |
| 3   | Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án được phê duyệt                                                                                                                                                                    |
| 3.1 | Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.                                                                |
| 3.2 | Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.                                                      |
| 3.3 | Quyết định số 3324/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico và KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.                         |
| 3.4 | Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico và KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.                         |
| 3.5 | Quyết định số 48/QĐ-BQL ngày 17/06/2022 của BQLKKT tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại Khu công nghiệp MHS, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước                        |
| 3.6 | Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico và KCN Minh Hưng - Sikico mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.                           |
| 3.7 | Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng - Sikico thuộc xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.                                                        |
| 3.8 | Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 09/05/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN MHS tại xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước                                                                         |
| 3.9 | Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN MHS và KCN MHS mở rộng, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản                                                                         |

|     |                                                                                                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4   | Hợp đồng mẫu được sử dụng để ký kết trong giao dịch kinh doanh bất động sản<br><i>Xem biểu mẫu đính kèm</i>                                                                                           |
| III | <b>THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI</b> (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)                                                                            |
| 1   | Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền                                             |
| 2   | Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng                                                                                                                                     |
| 3   | Thông báo khởi công xây dựng công trình                                                                                                                                                               |
| 4   | Giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo tiến độ dự án                                                         |
| 5   | Giấy tờ chứng minh đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng phần móng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có nhà ở                              |
| 6   | Giấy tờ về quyền sử dụng đất (Có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất)                                                                                                                     |
| 7   | Văn bản cam kết phát hành bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Kinh doanh bất động sản của ngân hàng thương mại trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam |
| 8   | Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua                                                                                    |
| 9   | Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)                                                                                                                                      |
| 10  | Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh                                             |
| 11  | Thông tin về phần diện tích sử dụng chung đối với bất động sản là nhà chung cư, công trình xây dựng, tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng                                                           |



|           |                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>IV</b> | <b>THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÓ SẴN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)</b>                                                                                                                                               |
| 1         | Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở                                                                                                                                                                                            |
| 2         | Các thông tin khác                                                                                                                                                                                                                                   |
|           | - Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)                                                                                                                                                                                   |
|           | - Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh                                                                                           |
| <b>V</b>  | <b>THÔNG TIN VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)</b>                                                                                                               |
| 1         | Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã có hạ tầng kỹ thuật                                                                                                                                                               |
| 1.1       | <i>Quyết định số 934/QĐ-STNMT ngày 28/11/2019 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Phước về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico (đợt 1).</i>  |
| 1.2       | <i>Quyết định số 1032/QĐ-STNMT ngày 31/12/2019 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Phước về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico (đợt 2).</i> |
| 1.3       | <i>GCNQSĐĐ số: CT 766232 cấp ngày 31/12/2019, thửa đất số 152, Lô A21-1 (GCNQSĐĐ điền hình)</i>                                                                                                                                                      |
| 2         | Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở                                                                        |
| 3         | Giấy tờ về việc hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết, theo tiến độ dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.                                                                                |
| 3.1       | <i>Biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành Công trình đường dây 12,7kv &amp; 05 TBA 1x25kVA cho KCN Minh Hưng – Sikico ngày 30/12/2021 giữa</i>                                                                                                       |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                  |            |                 |                         |           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|-----------------|-------------------------|-----------|
|            | các bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico và Điện lực Chơn Thành                                                                                                                                                                                                                                           |                                  |            |                 |                         |           |
| 3.2        | Biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành Công trình đường dây 12,7kv & 11 TBA 1x25kVA cho KCN Minh Hưng – Sikico ngày 24/05/2022 giữa các bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico và Điện lực Chơn Thành                                                                                                       |                                  |            |                 |                         |           |
| 3.3        | Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình/ hạng mục công trình xây dựng số: 122/GĐ-DDCN/HT ngày 09/08/2023 của Cục giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng- Bộ xây dựng (Nhà máy cấp nước ngầm tại KCN Minh Hưng-Sikico (giai đoạn 1 công suất 2.960 m <sup>3</sup> /ngày đêm)) |                                  |            |                 |                         |           |
| 3.4        | Biên bản nghiệm thu đóng điện vận hành Công trình Xây dựng mới đường dây 22kV cấp điện cho KCN Minh Hưng – Sikico ngày 13/11/2023 giữa các bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng – Sikico và Điện lực Chơn Thành và Công ty Điện lực Bình Phước                                                                     |                                  |            |                 |                         |           |
| 3.5        | Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình/Hạng mục công trình xây dựng số 01/GĐ-DDCN/HT ngày 02/01/2024 của Cục giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng- Bộ xây dựng (Nhà máy xử lý nước thải công suất 25.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm-công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp I).    |                                  |            |                 |                         |           |
| 4          | Giấy tờ về việc chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan)                                                                                                                                                                  |                                  |            |                 |                         |           |
| 5          | Các thông tin khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                  |            |                 |                         |           |
|            | - Các hạn chế về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản (nếu có)                                                                                                                                                                                                                             |                                  |            |                 |                         |           |
|            | - Việc thế chấp quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                |                                  |            |                 |                         |           |
| <b>VI</b>  | <b>LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                  |            |                 |                         |           |
| 1          | Doanh nghiệp Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                  |            |                 |                         |           |
| 2          | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                  |            |                 |                         |           |
| <b>VII</b> | <b>BẤT ĐỘNG SẢN GIAO DỊCH TRONG KỲ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                  |            |                 |                         |           |
| <b>STT</b> | <b>Loại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>Thông tin về hợp đồng bán</b> | <b>Bán</b> | <b>Cho thuê</b> | <b>Tồn kho bất động</b> | <b>Số</b> |




 BỘ  
 TÀI  
 NGUYÊN  
 VÀ  
 MÔI  
 TRƯỜNG

|     | Hình ảnh<br>bất động sản    | Số, ký hiệu<br>hợp đồng<br>mua bán/<br>cho thuê | Tên tổ<br>chức, cá<br>nhân bên<br>mua/ bên<br>thuê | Số căn cước | Số<br>lượng<br>(căn,<br>lô,<br>phòng<br>) | Diện<br>tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Giá<br>bán<br>bất<br>động<br>sản/<br>m <sup>2</sup> (triệu<br>đồng) | Giá<br>trị<br>hợp<br>đồng<br>mua<br>bán<br>,<br>bán<br>(không<br>bao<br>gồm<br>thuế,<br>phí<br>chuyển<br>nhượng) | Số<br>lượng (c<br>ăn, lô,<br>phòng) | Diện<br>tích (m <sup>2</sup> ) | Giá thuê<br>bất động<br>sản/<br>m <sup>2</sup> (triệu<br>đồng) | Giá trị hợp<br>đồng thuê<br>(không bao gồm<br>thuế, phí chuyển<br>nhượng) | sản (Lũy kế bất<br>động sản còn lại<br>chưa giao dịch<br>trong kỳ báo cáo) |                                | lượng<br>đã<br>được<br>cấp<br>GCN<br>quyền<br>sử<br>dụng<br>đất,<br>quyền<br>sở<br>hữu<br>nhà ở<br>và tài<br>sản<br>khác<br>gắn<br>liền<br>với<br>đất (c<br>ăn, lô,<br>phòng<br>) |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                             |                                                 |                                                    |             |                                           |                                   |                                                                     |                                                                                                                  |                                     |                                |                                                                |                                                                           | Số<br>lượng<br>(căn,<br>lô,<br>phòng<br>)                                  | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) |                                                                                                                                                                                   |
| (1) | (2)                         | (3)                                             | (4)                                                | (5)         | (6)                                       | (7)                               | (8)                                                                 | (9)=(<br>7) x<br>(8)                                                                                             | (10)                                | (11)                           | (12)                                                           | (13)=(11) x(12)                                                           | (14)                                                                       | (15)                           | (16)                                                                                                                                                                              |
| 1   | BẤT<br>ĐỘNG<br>SẢN<br>NHÀ Ở |                                                 |                                                    |             |                                           |                                   |                                                                     |                                                                                                                  |                                     |                                |                                                                |                                                                           |                                                                            |                                |                                                                                                                                                                                   |



|       |                                                                                                                                                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1.1   | <b>NHÀ Ở<br/>THƯƠNG<br/>MẠI</b>                                                                                                                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Nhà ở<br>(Biệt<br>thự, liền<br>kề và<br>nhà ở<br>độc lập)                                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.2 | Chung<br>cư                                                                                                                                                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.3 | Đất đã<br>có hạ<br>tầng kỹ<br>thuật<br>trong dự<br>án bất<br>động sản<br>cho cá<br>nhân tự<br>xây dựng<br>nhà ở<br>(theo<br>hình<br>thức<br>phân lô,<br>bán nền) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |



|       |                                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1.2   | NHÀ Ở<br>XÃ HỘI                                                                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1 | Nhà ở<br>riêng lẻ                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.2 | Chung<br>cư                                                                         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3   | NHÀ Ở<br>CÔNG<br>NHÂN<br>TẠI<br>KHU<br>CÔNG<br>NGHIỆ<br>P                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|       | Chung<br>cư                                                                         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2     | CÔNG<br>TRÌNH<br>THƯƠNG<br>MẠI,<br>DỊCH<br>VỤ,<br>VĂN<br>PHÒNG<br>,<br>TRUNG<br>TÂM |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Handwritten signature*



|     |                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|     | <b>THƯƠNG MẠI</b>           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Văn phòng                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Trung tâm thương mại        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Văn phòng kết hợp lưu trú   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Căn hộ lưu trú              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3   | <b>BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Biệt thự du lịch            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Căn hộ du lịch              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4   | <b>BẤT ĐỘNG SẢN</b>         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                                           |                                       |                                       |            |  |  |  |                  |                            |                                 |                       |       |                               |     |                                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------|--|--|--|------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------|-------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     | KHU<br>CÔNG<br>NGHIỆP                                                                     |                                       |                                       |            |  |  |  |                  |                            |                                 |                       |       |                               |     |                                                                                     |
| 4.1 | Nhà<br>xưởng<br>sản xuất                                                                  |                                       |                                       |            |  |  |  |                  |                            |                                 |                       |       |                               |     |                                                                                     |
| 4.2 | Đất (dùng<br>cho<br>mục đích<br>sản xuất,<br>kinh<br>doanh<br>tại khu<br>công<br>nghiệp). |                                       |                                       |            |  |  |  | 01 lô            | 13.304,4<br>m <sup>2</sup> |                                 | 39.777.734.599<br>VND | 97 lô | 2.444.057,3<br>m <sup>2</sup> | 225 |  |
|     |                                                                                           | VEIINDUS<br>TRIES-<br>05/2025/LS<br>A | CÔNG TY<br>TNHH VEI<br>INDUSTRI<br>ES | 3801335229 |  |  |  | 01 lô<br>(A11-6) | 13.304,4<br>m <sup>2</sup> | 2.989.818<br>VND/m <sup>2</sup> | 39.777.734.599<br>VND |       |                               |     |                                                                                     |
| 5   | CÁC<br>LOẠI<br>HÌNH<br>BẤT<br>ĐỘNG<br>SẢN<br>KHÁC                                         |                                       |                                       |            |  |  |  |                  |                            |                                 |                       |       |                               |     |                                                                                     |

|     |                                          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 5.1 | Công<br>trình y tế                       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2 | Công<br>trình<br>giáo dục                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.3 | Công<br>trình văn<br>hóa                 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.4 | Công<br>trình thể<br>dục thể<br>thao     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.5 | Công<br>trình<br>dịch vụ<br>công<br>cộng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:** Đối với dự án bất động sản đã thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng vẫn còn tồn kho bất động sản (bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch nhưng chưa thực hiện giao dịch) thì thông tin, dữ liệu kê khai lần đầu được tổng hợp từ thời điểm dự án có bất động sản đủ điều kiện giao dịch đến thời điểm của kỳ báo cáo và thực hiện nhập số liệu tại các cột (6), (7), (8), (10), (11), (12) của Biểu mẫu.

Cột số 5:

- Điền số của thẻ căn cước/số căn cước điện tử/giấy chứng nhận căn cước/số căn cước công dân/số chứng minh nhân dân.
- Đối với tổ chức: điền thông tin căn cước của người đại diện theo pháp luật.